

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ N
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 09/2020/KDTM-ST

Ngày 21-9-2020

V/v “tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Văn Giản.

2. Bà Trịnh Thị Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N tham gia phiên tòa: Ông Trần Quang Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2020/TLST-KDTM ngày 19-02-2020 về “tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXXST-KDTM ngày 25-8-2020.

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (sau đây viết tắt là Bank).

Địa chỉ: Số, phường L, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Bank.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Tuấn A - Chức vụ: Phó giám đốc Trung tâm pháp luật Ngân hàng SME và cá nhân Bank hội sở (theo văn bản uỷ quyền số 11/2018/UQ-HĐQT ngày 02-3-2018 và số 03/2020/UQ-HĐQT ngày 02-3-2020 của ông Ngô Chí D).

Những người đại diện theo uỷ quyền lại: Ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Đức L (theo văn bản uỷ quyền số 687/2020/UQ-VPB ngày 15-4-2020 của ông Phạm Tuấn A).

- *Bị đơn*: Công ty trách nhiệm hữu hạn N (sau đây viết tắt là Công ty N).

Địa chỉ: Số 170 đường G, phường C, thành phố N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc D - Chức vụ: Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Ngọc Diệp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Trần Ngọc D, sinh năm 1973.

Nơi cư trú: Số nhà 170 đường Giải Phóng, phường Cửa Bắc, thành phố N, tỉnh Nam Định.

2. Ông Trần Văn V, sinh năm 1954.

Nơi cư trú: Số nhà 262 đường T, phường Bà T, thành phố N, tỉnh Nam Định.

Phiên toà có mặt ông L, ông D, ông V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ghi ngày 06-02-2020 của nguyên đơn - Bank và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án, đại diện theo uỷ quyền của Bank ông Nguyễn Đức L trình bày: Từ năm 2015 đến năm 2018 Bank cho Công ty N vay tiền theo 04 hợp đồng tín dụng đi kèm với các khế ước nhận nợ và các hợp đồng thế chấp, hợp đồng bảo lãnh như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 051015-637907-01-SME ngày 06-10-2015 (sau đây viết tắt là hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ năm 2015). Số tiền cho vay là 389.000.000 đồng; thời hạn cho vay 36 tháng, mục đích vay vốn để thanh toán một phần tiền mua xe sơ mi rơ moóc nhãn hiệu DOOSUNG DS; lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 11,35%/năm và sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 06-01-2016, mức điều chỉnh lãi suất bằng lãi suất bán vốn của bên Ngân hàng đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh (+) 3,6%/năm; phạt chậm trả lãi quá hạn sẽ được tính bằng số tiền 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm quá hạn; thời hạn bên vay trả nợ gốc cho bên Ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 25, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 25-10-2015, tổng cộng 36 kỳ, số tiền nợ gốc mà bên vay phải trả mỗi kỳ là 10.800.000 đồng, riêng kỳ cuối cùng trả nốt số tiền còn lại; thời hạn bên vay trả nợ lãi cho bên Ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 25, kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 25-10-2015. Tính đến ngày Toà án xét

xử (ngày 21-9-2020) thì Công ty N đã trả gốc là 387.550.000 đồng, đã trả lãi là 12.093.000 đồng; còn nợ gốc là 1.450.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 514.784 đồng, tổng cộng là 1.964.784 đồng (một triệu chín trăm sáu tư ngàn bảy trăm tám tư đồng).

Tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty N tại Bank theo hợp đồng thế chấp số 051015-637907-01-SME/TC ngày 06-10-2015 (sau đây viết tắt là hợp đồng thế chấp năm 2015 của Công ty N) là xe sơ mi rơ moóc nhãn hiệu DOOSUNG DS biển kiểm soát 18R-00094.

Tài sản bảo lãnh để đảm bảo cho khoản vay của Công ty N tại Bank là toàn bộ tài sản của ông Trần Ngọc D theo hợp đồng bảo lãnh số 051015-637907-01-SME/BLCN ngày 06-10-2015 (sau đây viết tắt là hợp đồng bảo lãnh năm 2015 của ông D) và tài sản bảo lãnh là toàn bộ tài sản của ông Trần Văn V theo hợp đồng bảo lãnh số 051015-637907-02-SME/BLCN ngày 06-10-2015 (sau đây viết tắt là hợp đồng bảo lãnh năm 2015 của ông V).

- Hợp đồng tín dụng số 121016-637907-01-SME ngày 17-10-2016 và khế ước nhận nợ số 171016-637907-01-SME ngày 17-10-2016 (sau đây viết tắt là hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ năm 2016). Số tiền cho vay là 1.800.000.000 đồng; thời hạn cho vay 48 tháng; mục đích vay vốn để thanh toán một phần tiền mua xe ô tô đầu kéo HYUNDAI TRAGO XCIENT; lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 7,5%/năm và sẽ được cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay, sau 12 tháng kể từ giải ngân vốn vay, lãi suất cho vay sẽ được tính bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bậc thang thấp nhất của bên Ngân hàng đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh (+) 5,5%/năm và sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 17-10-2017, mức điều chỉnh lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bậc thang thấp nhất của bên Ngân hàng đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh (+) 5,5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, kể từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn, khi đến kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất cho vay trong hạn vẫn được điều chỉnh theo thỏa thuận trong khế ước nhận nợ; phạt chậm trả lãi quá hạn sẽ phải chịu tiền phạt chậm trả, số tiền phạt chậm trả được tính theo công thức số tiền lãi chậm trả (x) 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm quá hạn; thời hạn bên vay trả nợ gốc cho bên Ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 15, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 15-11-2016, tổng cộng 48 kỳ, số tiền nợ gốc mà bên vay phải trả mỗi kỳ là 37.500.000 đồng, riêng kỳ cuối cùng trả nốt số tiền còn lại; thời hạn bên vay trả nợ lãi cho bên Ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 15, kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 15-11-2016. Tính đến ngày Tòa án xét xử (ngày 21-9-2020) thì

Công ty N đã trả gốc là 888.573.464 đồng, đã trả lãi là 264.764.557 đồng; còn nợ gốc là 911.426.536 đồng, nợ lãi là 381.597.355 đồng, lãi bổ sung là 45.472.917 đồng, tổng cộng là 1.338.496.808 đồng (một tỷ ba trăm ba mươi tám triệu bốn trăm chín mươi sáu ngàn tám trăm tám mươi tám đồng).

Tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty N tại Bank theo hợp đồng thế chấp số 121016-637907-01-SME/TC ngày 17-10-2016 (sau đây viết tắt là hợp đồng thế chấp năm 2016 của Công ty N) là xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu HYUNDAI TRAGO XCIENT biển kiểm soát 18C-06222.

Tài sản bảo lãnh để đảm bảo cho khoản vay của Công ty N tại Bank là toàn bộ tài sản của ông Trần Ngọc D theo hợp đồng bảo lãnh số 121016-637907-01-SME/HĐBL ngày 17-10-2016 (sau đây viết tắt là hợp đồng bảo lãnh năm 2016 của ông D) và tài sản bảo lãnh là toàn bộ tài sản của ông Trần Văn V theo hợp đồng bảo lãnh số 121016-637907-01-SME/HĐBL ngày 17-10-2016 (sau đây viết tắt là hợp đồng bảo lãnh năm 2016 của ông V).

- Hợp đồng cho vay số 060517-637907-01-SME ngày 15-5-2017 và khế ước nhận nợ số 150517-637907-01-SME ngày 15-05-2017 (sau đây viết tắt là hợp đồng cho vay và khế ước nhận nợ năm 2017). Số tiền cho vay là 1.650.000.000 đồng; thời hạn cho vay 48 tháng; mục đích vay vốn để thanh toán một phần tiền mua xe ô tô đầu kéo HYUNDAI TRAGO; lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 8,5%/năm và sẽ được cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay, sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay, lãi suất cho vay sẽ được tính bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bậc thang thấp nhất của bên Ngân hàng đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh (+) 4,7%/năm và sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 15-05-2018, mức điều chỉnh lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bậc thang thấp nhất của bên Ngân hàng đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh (+) 4,7%/năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm nợ quá hạn; lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; thời hạn bên vay trả nợ gốc cho bên Ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 25, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 25-06-2017, tổng cộng 48 kỳ, số tiền nợ gốc mà bên vay phải trả mỗi kỳ là 34.375.000 đồng; thời hạn bên vay trả nợ lãi cho bên Ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 25, kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 25-06-2017. Tính đến ngày Tòa án xét xử (ngày 21-9-2020) thì Công ty N đã trả gốc là 576.229.793 đồng, đã trả lãi là 202.713.448 đồng; gốc còn nợ là 1.073.770.207 đồng, nợ lãi quá hạn là

373.482.601 đồng, lãi bổ sung là 31.510.747 đồng, phạt chậm trả là 39.325.882 đồng, tổng cộng là 1.518.089.437 đồng (một tỷ năm trăm mười tám triệu không trăm tám mươi chín ngàn bốn trăm ba bảy đồng).

Tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty N tại Bank theo hợp đồng thế chấp số 060517-637907-01-SME/TC ngày 15-5-2017 (sau đây viết tắt là hợp đồng thế chấp năm 2017 của Công ty N) là xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu HYUNDAI TRAGO biển kiểm soát 18C-07121.

Tài sản bảo lãnh để đảm bảo cho khoản vay của Công ty N tại Bank là toàn bộ tài sản của ông Trần Ngọc D theo hợp đồng bảo lãnh số 060517-637907-01-SME/HĐBL ngày 15-5-2017 (sau đây viết tắt là hợp đồng bảo lãnh năm 2017 của ông D) và tài sản bảo lãnh là toàn bộ tài sản của ông Trần Văn V theo hợp đồng bảo lãnh số 060517-637907-02-SME/HĐBL ngày 15-5-2017 (sau đây viết tắt là hợp đồng bảo lãnh năm 2017 của ông V).

- Hợp đồng cho vay số 280518-637907-01-SME ngày 30-5-2018 và khế ước nhận nợ số 300518-637907-01-SME ngày 30-05-2018 (sau đây viết tắt là hợp đồng cho vay và khế ước nhận nợ năm 2018). Số tiền cho vay là 1.760.000.000 đồng; thời hạn cho vay 36 tháng; mục đích vay vốn để thanh toán một phần tiền mua xe ô tô đầu kéo đã sử dụng, nhãn hiệu MAN; lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 12,1%/năm và sẽ được cố định trong vòng 01 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 30-06-2018, mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng lãi suất bán vốn của bên Ngân hàng do Hội sở chính của bên Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh áp dụng với khoản giải ngân có kỳ hạn là từ trên 2 đến 3 năm và kỳ điều chỉnh lãi suất là 1 tháng (+) biên độ 5,8%/năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm nợ quá hạn; lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; thời hạn bên vay trả nợ gốc cho bên Ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 15, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 15-06-2018, tổng cộng 36 kỳ, số tiền nợ gốc mà bên vay phải trả mỗi kỳ là 49.000.000 đồng, riêng kỳ cuối cùng trả 45.000.000 đồng; thời hạn bên vay trả nợ lãi cho bên Ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 15, kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 15-06-2018. Tính đến ngày Tòa án xét xử (ngày 21-9-2020) thì Công ty N đã trả gốc là 784.000.000 đồng, đã trả lãi là 45.898.000 đồng; còn nợ gốc là 976.000.000 đồng, lãi còn phải trả là 564.278.377 đồng, phạt chậm trả là 67.702.672 đồng, tổng cộng là 1.607.981.048 đồng (một tỷ sáu trăm bảy mươi chín triệu chín trăm tám mươi một ngàn không trăm bốn tám ngàn).

Tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty N tại Bank theo hợp đồng thế chấp số 280518-637907-01-SME/TC ngày 30-5-2018 (sau đây viết tắt là hợp đồng thế chấp năm 2018 của Công ty N) là ô tô đầu kéo nhãn hiệu MAN biển kiểm soát 18C-08516.

Tài sản bảo lãnh để đảm bảo cho khoản vay của Công ty N tại Bank là toàn bộ tài sản của ông Trần Ngọc D theo hợp đồng bảo lãnh số 300518-637907-01-SME/HĐBL ngày 30-5-2018 (sau đây viết tắt là hợp đồng bảo lãnh năm 2018 của ông D).

- Tài sản đã giải chấp: Ngày 02-10-2019 Bank và Công ty N đã đồng thuận giải chấp làm thủ tục bán chuyển quyền sở hữu xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu MAN biển kiểm soát 18C-08516 cho Công ty TNHH thương mại và xây dựng Hoàng Hải STAR. Bank đã lựa chọn phương án bán đấu giá công khai theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần tư vấn dịch vụ về tài sản, bất động sản là 1.062.620.000 đồng. Số tiền bán xe Công ty TNHH thương mại và xây dựng Hoàng Hải STAR đã chuyển trực tiếp cho Bank. Số tiền này Bank đã trừ đi chi phí xử lý tài sản và đối trừ một phần khoản nợ của hợp đồng cho vay số 280518-637907-01-SME ngày 30-5-2018.

- Đối với việc xác định thông tin cá nhân và công việc của bà Lê Thị H là Phó giám đốc - Chi nhánh Bank Thái Hà thì Bank xác định bà Lê Thị H hiện nay không còn làm việc trong hệ thống Bank. Bank từ chối cung cấp các thông tin liên quan đến bà Lê Thị H.

- Đối với HĐBL năm 2015, HĐBL năm 2016, HĐBL năm 2017 của ông V ký bảo lãnh cho Công ty N vay tiền của Bank. Ông L có ý kiến vì là người đại diện theo uỷ quyền lại cũng đã trao đổi với người có thẩm quyền nhưng cũng không xác định được ai ký nên đề nghị Tòa án căn cứ vào kết luận giám định để giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Đối với phần lãi bổ sung ông L giải trình đó là khoản lãi Bank cho vay ưu đãi nếu Công ty N thanh toán gốc, lãi đầy đủ và đúng hạn thì được hưởng lãi suất vay ưu đãi nhưng nếu vi phạm về việc thanh toán thì quay lại mức lãi suất được tính theo quy định của Bank với mức lãi suất đã được quy định trong các hợp đồng và các khế ước nhận nợ.

- Yêu cầu của Bank: Đề nghị Tòa án buộc Công ty N phải thanh toán bao gồm toàn bộ tiền nợ gốc, nợ lãi, lãi quá hạn, lãi trong hạn, lãi bổ sung, phạt chậm trả cho Bank đối với 04 hợp đồng tín dụng nêu trên tạm tính đến thời điểm Tòa án xét xử (ngày 21-9-2020) tổng cộng là 4.466.532.078 đồng (trong đó nợ gốc 2.962.646.743 đồng, lãi còn phải trả là 1.319.873.117 đồng, lãi bổ sung 76.983.664 đồng, phạt chậm trả lãi 107.028.554 đồng) đồng thời tiếp tục tính lãi và phạt chậm

trả lãi và các khoản phát sinh liên quan theo đúng thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ cho đến ngày Công ty N thực tế thanh toán hết nợ cho Bank.

Yêu cầu Công ty N bàn giao 03 chiếc xe ô tô đang thế chấp là xe sơ mi rơ moóc nhãn hiệu DOOSUNG DS biển kiểm soát 18R-00094; xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu HUYNDAI XCIENT biển kiểm soát 18C-06222; xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu HUYNDAI TRAGO biển kiểm soát 18C-07121 để Bank xử lý thu hồi nợ.

Trường hợp kê biên, thu giữ, phát mãi các tài sản bảo đảm nêu trên không đủ để thu hồi nợ thì Bank có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xác minh, kê biên, thu giữ, phát mãi các tài sản khác thuộc quyền sở hữu của ông Trần Ngọc D và ông Trần Văn V để thu hồi nợ.

2. Tại bản tự khai ngày 05-3-2020, biên bản lấy lời khai ngày 05-5-2020 và quá trình tố tụng tại Toà án, đại diện theo pháp luật (ông Trần Ngọc D) của bị đơn - Công ty N và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Trần Ngọc D trình bày: Ông xác nhận mình Giám đốc Công ty N, là người đại diện theo pháp luật và là Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty N đã ký các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, hợp đồng bảo lãnh với Bank để Công ty N vay tiền với mục đích thanh toán tiền mua xe ô tô cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 051015-637907-01-SME ngày 06-10-2015. Số tiền vay là 389.000.000 đồng, đã trả gốc là 387.550.000 đồng, đã trả lãi là 12.093.000 đồng. Tính đến ngày Toà án xét xử (ngày 21-9-2020) thì Công ty N còn nợ gốc là 1.450.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 514.784 đồng, tổng cộng là 1.964.784 đồng (một triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn bảy trăm tám mươi bốn đồng).

Tài sản thế chấp cho Bank theo hợp đồng thế chấp số 051015-637907-01-SME/TC ngày 06-10-2015 là xe sơ mi rơ moóc nhãn hiệu DOOSUNG DS biển số 18R-00094 thuộc quyền sở hữu của Công ty N.

Tài sản bảo lãnh là toàn bộ tài sản của ông theo hợp đồng bảo lãnh số 051015-637907-01-SME/BLCN ngày 06-10-2015 và toàn bộ tài sản của ông Trần Văn V theo hợp đồng bảo lãnh số 051015-637907-02-SME/BLCN ngày 06-10-2015.

- Hợp đồng tín dụng số 121016-637907-01-SME ngày 17-10-2016. Số tiền vay là 1.800.000.000 đồng, đã trả gốc là 888.573.464 đồng, đã trả lãi là 264.764.557 đồng. Tính đến ngày Toà án xét xử (ngày 21-9-2020) thì Công ty N còn nợ gốc là 911.426.536 đồng, lãi còn phải trả 381.597.355 đồng, lãi bổ sung là 45.472.917 đồng, tổng cộng là 1.338.496.808 đồng (một tỷ ba trăm ba mươi tám triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn tám trăm tám mươi tám đồng).

Tài sản thế chấp cho Bank theo hợp đồng thế chấp số 121016-637907-01-SME/TC ngày 17-10-2016 là xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu HUYNDAI TRAGO XCIENT biển số 18C-06222 thuộc quyền sở hữu của Công ty N.

Tài sản bảo lãnh là toàn bộ tài sản của ông theo hợp đồng bảo lãnh số 121016-637907-01-SME/HĐBL ngày 17-10-2016 và toàn bộ tài sản của ông Trần Văn V theo hợp đồng bảo lãnh số 121016-637907-01-SME/HĐBL ngày 17-10-2016.

- Hợp đồng cho vay số 060517-637907-01-SME ngày 15-05-2017. Số tiền vay là 1.650.000.000 đồng, đã trả gốc là 576.229.793 đồng, đã trả lãi là 202.713.448 đồng. Tính đến ngày Toà án xét xử (ngày 21-9-2020) thì Công ty N gốc còn nợ là 1.073.770.207 đồng, nợ lãi quá hạn là 373.482.601 đồng, lãi bổ sung là 31.510.747 đồng, phạt chậm trả là 39.325.882 đồng, tổng cộng là 1.518.089.437 đồng (một tỷ năm trăm mười tám triệu không trăm tám mươi chín ngàn bốn trăm ba bảy đồng).

Tài sản thế chấp cho Bank theo hợp đồng thế chấp số 060517-637907-01-SME/TC ngày 15-5-2017 là xe ô tô nhãn hiệu HUYNDAI TRAGO biển số 18C-07121 thuộc quyền sở hữu của Công ty N.

Tài sản bảo lãnh là toàn bộ tài sản của ông theo hợp đồng bảo lãnh số 060517-637907-01-SME/HĐBL ngày 15-5-2017 và toàn bộ tài sản của ông Trần Văn V theo hợp đồng bảo lãnh số 060517-637907-02-SME/HĐBL ngày 15-5-2017.

- Hợp đồng cho vay số 280518-637907-01-SME ngày 30-5-2018. Số tiền vay là 1.760.000.000 đồng, đã trả gốc là 784.000.000 đồng, đã trả lãi là 45.898.000 đồng. Tính đến ngày Toà án xét xử (ngày 21-9-2020) thì Công ty N còn nợ gốc là 976.000.000 đồng, lãi còn phải trả 564.278.377 đồng, phạt chậm trả là 67.702.672 đồng, tổng cộng là 1.607.981.048 đồng (một tỷ sáu trăm mười bảy triệu chín trăm tám mươi một ngàn không trăm bốn tám ngàn).

Tài sản thế chấp cho Bank theo hợp đồng thế chấp số 280518-637907-01-SME/TC ngày 30-5-2018 là ô tô đầu kéo nhãn hiệu MAN biển kiểm soát 18C-08516 thuộc quyền sở hữu của Công ty N.

Tài sản bảo lãnh là toàn bộ tài sản của ông theo hợp đồng bảo lãnh số 300518-637907-01-SME/HĐBL ngày 30-5-2018.

- Tài sản đã giải chấp: Ngày 02-10-2019 Bank và Công ty N đã đồng thuận hoàn thiện hồ sơ giải chấp bán chiếc xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu MAN biển kiểm soát 18C-08516 cho Công ty TNHH xây dựng H để đối trừ một phần công nợ với Bank theo hợp đồng vay số 280518-637907-01-SME ngày 30-5-2018.

- Đối với các hợp đồng bảo lãnh là toàn bộ tài sản của ông Trần Văn V theo hợp đồng bảo lãnh số 051015-637907-02-SME/BLCN ngày 06-10-2015; hợp đồng bảo lãnh số 121016-637907-01-SME/BLCN ngày 17-10-2016; hợp đồng bảo lãnh số 060517-637907-02-SME/HĐBL ngày 15-5-2017. Ông xác nhận chữ ký ghi rõ họ tên “V” và “Trần Văn V” trong ba hợp đồng này là do cán bộ Bank ghi vào chứ không phải chữ ký của ông Trần Văn V. Thông tin về ông V do ông cung cấp cho Bank. Nay ông khẳng định ông V không liên quan, không ký ba hợp đồng bảo lãnh này để Công ty N vay tiền đồng thời đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Công ty N là hiện tại Công ty N vẫn đang quản lý ba chiếc xe là xe sơ mi rơ mooc nhãn hiệu DOOSUNG DS biển kiểm soát 18R-00094; xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu HUYNDAI XCIENT biển kiểm soát 18C-06222; xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu HUYNDAI TRAGO biển kiểm soát 18C-07121 và đề nghị Bank đồng ý cùng Công ty N giải chấp bán toàn bộ ba chiếc xe này để Công ty N tất toán công nợ với Bank. Do yếu tố khách quan là dịch bệnh nên hiện tại Công ty N khó khăn, đề nghị Bank xem xét miễn giảm các khoản lãi và phạt đã được hai bên thoả thuận thống nhất trong các hợp đồng tín dụng nhưng chưa được thanh toán.

3. Tại bản tự khai ngày 28-02-2020 và quá trình tố tụng tại Toà án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn V trình bày: Ông là chú ruột của Trần Ngọc D. Theo tài liệu khởi kiện do Bank nộp tại Toà án, các tài liệu Toà án sao gửi đến ông và quá trình tố tụng tại Toà án thì ông khẳng định không ký hợp đồng bảo lãnh, không viết và ký chữ ký ghi rõ họ tên “V” và “Trần Văn V” trong ba hợp đồng bảo lãnh số 051015-637907-02-SME/BLCN ngày 06-10-2015; hợp đồng bảo lãnh số 121016-637907-01-SME/HĐBL ngày 17-10-2016; hợp đồng bảo lãnh số 060517-637907-02-SME/HĐBL ngày 15-5-2017 với Bank để bảo lãnh cho Công ty N vay tiền của Bank. Do vậy, ông có đơn đề nghị Toà án trung cầu giám định chữ ký ghi rõ họ tên “V” và “Trần Văn V” trong ba hợp đồng bảo lãnh này và đề nghị Toà án giải quyết tuyên bố ba hợp đồng bảo lãnh này là vô hiệu để loại trừ trách nhiệm của ông. Ngoài ra ông còn đề nghị Toà án kiến nghị Cơ quan điều tra xem xét trách nhiệm của Bank và ông Trần Ngọc D trong việc lập không và giả chữ ký của ông trong ba hợp đồng bảo lãnh này.

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N phát biểu quan điểm: Căn cứ Điều 21 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014; Điều 21, 262 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhận xét về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà trong quá trình xây dựng hồ sơ

và đến thời điểm nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đảm bảo quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 122, 124, 319, 342, 343, 344, 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 117, 119, 335, 336, 401, 402, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Án lệ số 08/2016/AL ngày 17-10-2016 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của Bank, buộc Công ty N phải thanh toán bao gồm toàn bộ tiền nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi bổ sung, phạt chậm trả cho Bank tính đến ngày tuyên án đối với hợp đồng tín dụng số 051015-637907-01-SME ngày 06-10-2015; hợp đồng tín dụng số 121016-637907-01-SME ngày 17-10-2016; hợp đồng cho vay số 060517-637907-01-SME ngày 15-5-2017; hợp đồng cho vay số 280518-637907-01-SME ngày 30-5-2018.

- Không chấp nhận phần phạt chậm trả lãi trong hợp đồng tín dụng số 051015-637907-01-SME ngày 06-10-2015; hợp đồng tín dụng số 121016-637907-01-SME ngày 17-10-2016 do vi phạm Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên phần thỏa thuận này trong 02 hợp đồng này vô hiệu.

- Xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án, Công ty N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi (trong hạn, quá hạn, lãi bổ sung) và phạt chậm trả lãi trong hợp đồng cho vay số 060517-637907-01-SME ngày 15-5-2017; hợp đồng cho vay số 280518-637907-01-SME ngày 30-5-2018 và các khoản phát sinh liên quan mà các bên thỏa thuận trong 04 hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ trên cho đến ngày Công ty N thực tế thanh toán hết nợ cho Bank.

- Về xử lý tài sản thế chấp: Chấp nhận yêu cầu của Bank có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền tiến hành xác minh, kê biên, phát mãi các tài sản sau để thu hồi nợ gồm xe sơ mi rơ mooc nhãn hiệu DOOSUNG DS biển kiểm soát 18R-00094; xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu HUYNDAI XCIENT biển kiểm soát 18C-06222; xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu HUYNDAI TRAGO biển kiểm soát 18C-07121.

- Về hợp đồng bảo lãnh:

Chấp nhận yêu cầu của Bank: Trường hợp kê biên, thu giữ, phát mãi các tài sản thế chấp nêu trên không đủ để thu hồi nợ thì Bank có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xác minh, kê biên, thu giữ, phát mãi các tài sản khác thuộc quyền sở hữu của ông Trần Ngọc D để thu hồi nợ theo hợp đồng bảo

lãnh số 051015-637907-01-SME/BLCN ngày 06-10-2015; hợp đồng bảo lãnh số 121016-637907-01-SME/HĐBL ngày 17-10-2016; hợp đồng bảo lãnh số 060517-637907-01-SME/HĐBL ngày 15-5-2017; hợp đồng bảo lãnh số 300518-637907-01-SME/HĐBL ngày 30-5-2018 được ký kết giữa Bank và ông Trần Ngọc D do 04 hợp đồng bảo lãnh này về hình thức và nội dung phù hợp với các quy định của pháp luật.

Không chấp nhận phần yêu cầu của Bank về việc: Bank có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xác minh, kê biên thu giữ, phát mại các tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Trần Văn V để thu hồi nợ theo hợp đồng bảo lãnh số 051015-637907-02-SME/BLCN ngày 06-10-2015; hợp đồng bảo lãnh số 121016-637907-01-SME/BLCN ngày 17-10-2016; hợp đồng bảo lãnh số 060517-637907-02-SME/HĐBL ngày 15-5-2017 được ký kết giữa Bank và ông Trần Văn V vì 03 hợp đồng bảo lãnh này vô hiệu do không có căn cứ để khẳng định ông Trần Văn V đã ký 03 hợp đồng bảo lãnh này.

- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty N và Bank phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đơn khởi kiện ngày 06-02-2020 nguyên đơn là Bank yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp với Công ty N theo hợp đồng tín dụng năm 2015; hợp đồng tín dụng năm 2016; hợp đồng cho vay năm 2017; hợp đồng cho vay năm 2018. Bị đơn là Công ty N không có yêu cầu phản tố; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Ngọc D và ông Trần Văn V không có yêu cầu độc lập. Do vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là tranh chấp kinh doanh thương mại về hợp đồng tín dụng.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bank có đơn khởi kiện bị đơn là Công ty N có địa chỉ số 170 đường Giải Phóng, phường Cửa Bắc, thành phố N. Căn cứ khoản 3 Điều 10 của hợp đồng tín dụng năm 2015; khoản 3 Điều 10 của hợp đồng tín dụng năm 2016; khoản 2 Điều 12 của hợp đồng cho vay năm 2017; khoản 2 Điều 12 của hợp đồng cho vay năm 2018; khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm

2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố N.

[1.3] Về người tham gia tố tụng: Trong quá trình tố tụng, ông Trần Ngọc D có lời khai về việc Công ty N đã bán ba chiếc xe là xe sơ mi rơ mooc nhãn hiệu DOOSUNG DS biển kiểm soát 18R-00094; xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu HUYNDAI XCIENT biển kiểm soát 18C-06222; xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu HUYNDAI TRGO biển kiểm soát 18C-07121 cho Công ty TNHH thương mại và xây dựng H và Công ty TNHH thương mại và phát triển vận tải An T nhưng cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ theo các thông báo của Tòa án. Đến ngày 25-8-2020 ông Trần Ngọc D có đơn khẳng định hiện đang quản lý ba chiếc xe ô tô này và không đề nghị Tòa án đưa những Công ty này tham gia tố tụng trong vụ án. Bà Lê Thị H là Phó giám đốc - Chi nhánh Kinh Đô là người đã ký duyệt ba hợp đồng bảo lãnh với ông Trần Văn V để ông V bảo lãnh cho Công ty N vay tiền của Bank nhưng ông V lại khẳng định không ký hợp đồng bảo lãnh với Bank. Tòa án đã yêu cầu Bank cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến bà Lê Thị H theo các thông báo của Tòa án nhưng Bank đã từ chối cung cấp. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định Công ty TNHH thương mại và xây dựng Hoàng H; Công ty TNHH thương mại và phát triển vận tải A; bà Lê Thị H không phải là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về tranh chấp hợp đồng tín dụng năm 2015; hợp đồng tín dụng năm 2016; hợp đồng cho vay năm 2017; hợp đồng cho vay năm 2018 giữa Bank và Công ty N:

[2.1] Về hình thức và nội dung của hợp đồng: Theo các hợp đồng nguyên tắc đã ký giữa Bank và Công ty N thì Công ty N và Bank đã ký kết các khế ước nhận nợ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của hợp đồng nguyên tắc. Cụ thể hợp đồng tín dụng năm 2015 có khế ước nhận nợ năm 2015; hợp đồng tín dụng năm 2016 có khế ước nhận nợ năm 2016; hợp đồng cho vay năm 2017 có khế ước nhận nợ năm 2017; hợp đồng cho vay năm 2018 có khế ước nhận nợ năm 2018. Các văn bản tín dụng này đều được lập thành văn bản, được tham gia ký kết đúng thành phần đại diện và có chữ ký, con dấu của các bên. Nội dung các văn bản tín dụng đã nêu cụ thể số tiền vay; thời hạn vay; mục đích vay; lãi suất (bao gồm lãi suất nợ trong hạn, lãi suất nợ quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn, lãi bổ sung, lãi suất cao hơn lãi suất ưu đãi khi bên vay vi phạm hợp đồng), điều chỉnh lãi suất, thời điểm tính lãi, thời hạn trả nợ gốc, thời hạn trả nợ lãi, số kỳ hạn trả nợ; mức trả nợ đều được người đại diện hợp pháp của các bên ký và đóng dấu, nội dung thoả thuận giao kết hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 122, Điều 388, Điều 389, Điều

401, Điều 402, Điều 408, Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 117, Điều 385, Điều 386, Điều 398, Điều 401, Điều 403 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 và Luật các tổ chức tín dụng sửa đổi bổ sung năm 2017 xác định các văn bản tín dụng này có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành đối với các bên (trừ khoản khoản 3 Điều 7 hợp đồng tín dụng năm 2015, khoản 3 Điều 7 hợp đồng tín dụng năm 2016).

[2.2] Về quá trình thực hiện hợp đồng: Sau khi hai bên ký kết hợp đồng, Bank đã giải ngân đủ cho Công ty N. Căn cứ vào việc đối chiếu số liệu về việc giải ngân, thanh toán gốc, lãi và tính đến ngày Toà án xét xử (ngày 21-9-2020), Bank và Công ty N xác nhận Công ty N còn nợ gốc, lãi của Bank cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ năm 2015 Bank đã giải ngân cho Công ty N là 389.000.000 đồng. Tính đến ngày 06-10-2018 Công ty N đã trả gốc là 387.550.000 đồng, trả lãi là 12.093.483 đồng. Từ ngày 06-10-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21-9-2020) Công ty N không thanh toán thêm kỳ trả nợ gốc, lãi nào và còn nợ Bank gốc là 1.450.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 514.784 đồng, tổng cộng là 1.964.784 đồng (một triệu chín trăm sáu tư ngàn bảy trăm tám tư đồng).

- Hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ năm 2016 Bank đã giải ngân cho Công ty N là 1.800.000.000 đồng. Tính đến ngày 01-10-2019 Công ty N đã trả gốc là 888.573.464 đồng, trả lãi là 246.764.557 đồng. Từ ngày 01-10-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21-9-2020) Công ty N không thanh toán thêm kỳ trả nợ gốc, lãi nào và còn nợ Bank gốc là 911.426.536 đồng, nợ lãi là 381.597.355 đồng, lãi bổ sung là 45.472.917 đồng, tổng cộng là 1.338.496.808 đồng (một tỷ ba trăm ba mươi tám triệu bốn trăm chín sáu ngàn tám trăm tám mươi tám đồng).

- Hợp đồng cho vay và khế ước nhận nợ năm 2017 Bank đã giải ngân cho Công ty N là 1.650.000.000 đồng. Tính đến ngày 01-10-2019 Công ty N đã trả gốc là 576.229.793 đồng, trả lãi là 202.713.448 đồng. Từ ngày 01-10-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21-9-2020) Công ty N không thanh toán thêm kỳ trả nợ gốc, lãi nào và còn nợ của Bank gốc là 1.073.770.207 đồng, nợ lãi là 373.482.601 đồng, lãi bổ sung là 31.510.747 đồng, phạt chậm trả lãi là 39.352.882 đồng, tổng cộng là 1.518.089.437 đồng (một tỷ năm trăm mười tám triệu không trăm tám mươi chín ngàn bốn trăm ba mươi bảy đồng).

- Hợp đồng cho vay và khế ước nhận nợ năm 2018 Bank đã giải ngân cho Công ty N là 1.760.000.000 đồng. Tính đến ngày 01-10-2019 Công ty N đã trả gốc là 784.000.000 đồng, trả lãi tổng cộng là 45.898.800 đồng. Từ ngày 01-10-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21-9-2020) Công ty N không thanh toán thêm kỳ

trả nợ gốc, lãi nào và còn nợ của Bank gốc là 976.000.000 đồng, nợ lãi là 564.278.377 đồng, phạt chậm trả lãi là 67.702.672 đồng, tổng cộng là 1.607.981.048 đồng (một tỷ sáu trăm nghìn bảy triệu chín trăm tám mươi một ngàn không trăm bốn tám đồng).

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 7 của hợp đồng tín dụng và khoản 6, 7 Điều 1 của khế ước nhận nợ năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 7 của hợp đồng tín dụng và khoản 7, 8 Điều 1 của khế ước nhận nợ năm 2016; khoản 1, 2 Điều 4, điểm b khoản 1 Điều 7 của hợp đồng cho vay và khoản 7, 8 Điều 1 của khế ước nhận nợ năm 2017; khoản 1, 2 Điều 4, điểm b khoản 1 Điều 7 của hợp đồng cho vay và khoản 7, 8 Điều 1 của khế ước nhận nợ năm 2018 thì Công ty N đều đã vi phạm nghĩa vụ về thời hạn trả nợ gốc, lãi hàng tháng. Do đó, Bank đã chuyển toàn bộ khoản vay sang nợ quá hạn với mức lãi suất quá hạn theo thỏa thuận trong các hợp đồng và các khế ước nhận nợ và có quyền thu hồi nợ trước hạn đối với Công ty N là có căn cứ.

[3] Về yêu cầu đòi nợ của Bank:

Căn cứ vào nhận định tại mục 2.2 về việc Công ty N đã vi phạm các thỏa thuận về nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi của hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ năm 2015, hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ năm 2016, hợp đồng cho vay và khế ước nhận nợ năm 2017, hợp đồng cho vay và khế ước nhận nợ năm 2018 đã ký với Bank nên Bank có quyền thu hồi nợ trước hạn đối với tất cả các khoản nợ khi Công ty N không trả đầy đủ bất kỳ một khoản nợ đến hạn theo hợp đồng mà không được Ngân hàng chấp thuận. Căn cứ Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; căn cứ Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử sẽ buộc Công ty N thanh toán toàn bộ các khoản nợ gốc và nợ lãi đến hết ngày 21-9-2020 (thời điểm xét xử sơ thẩm) cho Bank (trừ khoản lãi suất quá hạn sẽ phải chịu tiền phạt chậm trả được quy định tại khoản 3 Điều 7 của hợp đồng tín dụng năm 2015 và khoản 3 Điều 7 hợp đồng tín dụng năm 2016 có nội dung trái với quy định của Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005). Xét thấy Công ty N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán gốc, lãi theo kỳ cho Bank nên phần lãi bổ sung được quy định trong các hợp đồng không trái với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Cụ thể số tiền Công ty N phải trả cho Bank là:

- Hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ năm 2015 nợ gốc là 1.450.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 514.784 đồng, tổng cộng là 1.964.784 đồng (một triệu chín trăm sáu mươi bốn ngàn bảy trăm tám mươi bốn đồng).

- Hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ năm 2016 nợ gốc là 911.426.536 đồng, nợ lãi là 381.597.355 đồng, lãi bổ sung là 45.472.917 đồng, tổng cộng là 1.338.496.808 đồng (một tỷ ba trăm ba mươi tám triệu bốn trăm chín mươi sáu ngàn tám trăm tám mươi tám đồng).

- Hợp đồng cho vay và khế ước nhận nợ năm 2017 nợ gốc là 1.073.770.207 đồng, nợ lãi là 373.482.601 đồng, lãi bổ sung là 31.510.747 đồng, phạt chậm trả lãi là 39.352.882 đồng, tổng cộng là 1.518.116.437 đồng (một tỷ năm trăm mười tám triệu không trăm tám mươi chín ngàn bốn trăm ba mươi bảy đồng).

- Hợp đồng cho vay và khế ước nhận nợ năm 2018 nợ gốc là 976.000.000 đồng, nợ lãi là 564.278.377 đồng, phạt chậm trả lãi là 67.702.672 đồng, tổng cộng là 1.607.981.048 đồng (một tỷ sáu trăm tám mươi bảy triệu chín trăm tám mươi một ngàn không trăm bốn mươi tám đồng).

Tổng cộng Công ty N phải trả cho Bank số tiền nợ gốc là 2.962.646.743 đồng + lãi còn phải trả là 1.319.873.117 đồng + tiền lãi bổ sung là 76.983.664 đồng + phạt chậm trả lãi 107.028.554 đồng = 4.466.532.078 đồng (bốn tỷ bốn trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm ba mươi hai ngàn một trăm không trăm bảy mươi tám đồng).

[4] Về các hợp đồng bảo đảm:

[4.1] Về việc ký các hợp đồng thế chấp năm 2015, năm 2016, năm 2017, (trừ hợp đồng thế chấp năm 2018 đã được giải chấp) giữa Công ty N và Bank: Hội đồng xét xử xét thấy, về hình thức của các hợp đồng đều được lập thành văn bản, được tham gia ký kết đúng thành phần đại diện và có chữ ký, con dấu của các bên; nội dung của các hợp đồng thế chấp năm 2015, năm 2016, năm 2017 thể hiện đầy đủ thông tin của bên thế chấp là Công ty N, bên nhận thế chấp là Chi nhánh Kinh Đô; quyền và nghĩa vụ của các bên, quản lý tài sản và giấy tờ tài sản thế chấp; thông tin về các tài sản thế chấp là xe sơ mi rơ moóc nhãn hiệu DOOSUNG DS biển kiểm soát 18R-00094, xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu HYUNDAI TRAGO XCIENT biển kiểm soát 18C-06222, xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu HYUNDAI TRAGO biển kiểm soát 18C-07121, xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu MAN biển kiểm soát 18C-08516 đều thuộc quyền sở hữu của Công ty N. Tài sản thế chấp thuộc đối tượng đăng ký giao dịch bảo đảm và đã được Bank làm thủ tục giao dịch đảm bảo. Căn cứ Điều 342, Điều 343, Điều 348, Điều 349, Điều 350, Điều 351 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 321, Điều 322, Điều 323 của Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định các hợp đồng thế chấp năm 2015, năm 2016, năm 2017 có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành đối với các bên.

[4.2] Về việc ký các hợp đồng bảo lãnh năm 2015, năm 2016, năm 2017, năm 2018 của ông D: Hội đồng xét xử xét thấy, về hình thức của các hợp đồng bảo lãnh đều được lập thành văn bản, được các bên tham gia ký kết đúng thành phần đại diện và có chữ ký, con dấu của các bên; nội dung của các hợp đồng bảo lãnh thể hiện cụ thể thông tin, địa chỉ, quyền và nghĩa vụ, phạm vi của bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh. Căn cứ Điều 361, Điều 362, Điều 363 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 335, Điều 336 của Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định các hợp đồng bảo lãnh năm 2015, năm 2016, năm 2017, năm 2018 của ông D có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành đối với các bên.

[4.3] Về việc ký các hợp đồng bảo lãnh năm 2015, năm 2016, năm 2017 của ông V. Hội đồng xét xử xét thấy, về hình thức của các hợp đồng bảo lãnh thể hiện ông Trần Văn V là bên bảo lãnh, Bank là bên nhận bảo lãnh cho Công ty N vay tiền đều được lập thành văn bản, có chữ ký của ông V, chữ ký và con dấu của người đại diện hợp pháp của Công ty N và của Bank. Nhưng ông V khẳng định không ký các hợp đồng bảo lãnh này với Bank để bảo lãnh cho Công ty N vay tiền đồng thời đề nghị Tòa án trung cầu giám định chữ ký của ông trong các hợp đồng bảo lãnh này. Căn cứ vào kết quả giám định số 817/KLGD-PC09 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Nam Định đã kết luận chữ ký, chữ viết trong bản gốc của hợp đồng bảo lãnh năm 2015, năm 2016 của ông V so sánh với chữ viết, chữ ký của ông Trần Văn V thì không phải do cùng một người ký, viết ra.

Đối với hợp đồng bảo lãnh năm 2017 của ông V, Bank không cung cấp được bản gốc của hợp đồng bảo lãnh năm 2017 để giám định. Do vậy, căn cứ công văn số 624/C54 ngày 30-5-2016 của Viện khoa học hình sự Tổng cục Cảnh sát, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Nam Định không giám định chữ ký, chữ viết photocopy trên tài liệu cần giám định. Mặt khác, ông D cũng xác nhận ông chỉ cung cấp thông tin pháp lý của ông V cho Bank và người của Bank ký tên ông V; Bank cũng không giải trình được lý sao vì sao không cung cấp được bản gốc của hợp đồng bảo lãnh năm 2017 để giám định nên phải chịu hậu quả pháp lý của việc không cung cấp được tài liệu, chứng cứ.

Vì vậy, có đủ cơ sở để khẳng định chữ ký “V”, chữ viết Trần Văn V” của ông Trần V V trong các hợp đồng bảo lãnh năm 2015, năm 2016, năm 2017 không phải là chữ ký, chữ viết của ông Trần V V. Người bảo lãnh không ký hợp đồng là vi phạm điều cấm của pháp luật. Căn cứ vào Điều 122, Điều 127, Điều 128 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 117, Điều 122, Điều 123 của Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định các hợp đồng bảo lãnh năm 2015, năm 2016, năm 2017 là giao dịch vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật.

[5] Về việc xử lý giao kết quy định tại khoản 3 Điều 7 hợp đồng tín dụng năm 2015, khoản 3 Điều 7 hợp đồng tín dụng năm 2016 giữa Bank và Công ty N và các hợp đồng bảo lãnh năm 2015, năm 2016, năm 2017 của ông V.

[5.1] Đối với phần giao kết quy định tại khoản 3 Điều 7 hợp đồng tín dụng năm 2015, khoản 3 Điều 7 hợp đồng tín dụng năm 2016 giữa Bank và Công ty N. Hội đồng xét xử xét thấy việc thoả thuận “khoản nợ lãi quá hạn sẽ phải chịu tiền phạt chậm trả ...” là trái quy định với điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Căn cứ Điều 122, Điều 127, Điều 128 của Bộ luật Dân sự năm 2005 xác định khoản 3 Điều 7 HĐTD năm 2015 và khoản 3 Điều 7 HĐTD năm 2016 là vô hiệu một phần do vi phạm điều cấm của pháp luật.

[5.2] Đối với các hợp đồng bảo lãnh năm 2015, năm 2016, năm 2017 của ông V: Căn cứ phần nhận định tại mục 4.3 của Bản án xác định các hợp đồng bảo lãnh năm 2015, năm 2016, năm 2017 của ông V là giao dịch vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật.

[6] Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm:

[6.1] Đối với các hợp đồng thế chấp năm 2015, năm 2016, năm 2017 của Công ty N: Căn cứ vào nhận định về nghĩa vụ trả nợ của Công ty N tại mục 2; căn cứ vào Điều 2 của hợp đồng thế chấp năm 2015, Điều 2 của hợp đồng thế chấp năm 2016, Điều 2 của hợp đồng thế chấp năm 2017; căn cứ Điều 355 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 343 của Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Bank đối với tài sản thế chấp của Công ty N. Cụ thể: Trong trường hợp Công ty N không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả toàn bộ các khoản nợ thì Bank có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là xe sơ mi rơ moóc nhãn hiệu DOOSUNG DS biển kiểm soát 18R-00094, xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu HYUNDAI TRAGO XCIENT biển kiểm soát 18C-06222, xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu HYUNDAI TRAGO biển kiểm soát 18C-07121 để thu hồi nợ.

Đối với hợp đồng thế chấp năm 2018, tài sản thế chấp là ô tô đầu kéo nhãn hiệu MAN biển kiểm soát 18C-08516 của Công ty N thì giữa Bank và Công ty N xác nhận ngày ngày 02-10-2019 Bank và Công ty N đã thống nhất đồng thuận giải chấp làm thủ tục bán chuyển quyền sở hữu cho Công ty TNHH thương mại và xây dựng Hoàng Hải STAR để đối trừ một phần khoản nợ trong hợp đồng cho vay năm 2018 của Công ty N và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6.2] Đối với các hợp đồng bảo lãnh năm 2015, năm 2016, năm 2017, năm 2018 của ông D: Căn cứ Điều 1; điểm a khoản 1, khoản 5 Điều 2 của hợp đồng bảo

lãnh năm 2015; Điều 1; điểm a khoản 1, khoản 5 Điều 2 của hợp đồng bảo lãnh năm 2016; Điều 1; điểm a khoản 1, khoản 5 Điều 2 của hợp đồng bảo lãnh năm 2017 của ông D; căn cứ Điều 371 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 343 của Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận trường hợp kê biên, thu giữ, phát mãi các tài sản thế chấp nêu trên không đủ để thu hồi nợ thì Bank có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xác minh, kê biên, thu giữ, phát mãi các tài sản khác thuộc quyền sở hữu của ông Trần Ngọc D để thu hồi nợ theo hợp đồng bảo lãnh số 051015-637907-01-SME/BLCN ngày 06-10-2015; hợp đồng bảo lãnh số 121016-637907-01-SME/HĐBL ngày 17-10-2016; hợp đồng bảo lãnh số 060517-637907-01-SME/HĐBL ngày 15-5-2017; hợp đồng bảo lãnh số 300518-637907-01-SME/HĐBL ngày 30-5-2018.

[6.3] Đối với các hợp đồng bảo lãnh năm 2015, năm 2016, năm 2017 của ông V: Căn cứ phần nhận định tại mục 4.3 của Bản án thì Bank không có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xác minh, kê biên thu giữ, phát mãi các tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Trần Văn V để thu hồi nợ theo các hợp đồng bảo lãnh năm 2015, năm 2016, năm 2017 của ông V vì các hợp đồng bảo lãnh này đã bị vô hiệu.

[7] Về nghĩa vụ của Công ty N trong trường hợp chậm thi hành án: Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Án lệ số 08/2016/AL ngày 17-10-2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, hàng tháng Công ty N còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán và lãi phạt đối với số tiền nợ lãi chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận của hợp đồng tín dụng đối với từng lần giải ngân cho đến khi thanh toán xong tất cả các khoản nợ.

[8] Về chi phí giám định: Ông Trần Văn V nộp 5.000.000 đồng tiền chi phí giám định và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[9] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì án phí trong vụ án được quyết định cụ thể như sau:

Yêu cầu đòi nợ của Bank được chấp nhận nên Bank không phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty N phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tương ứng với số tiền phải cho Bank là 4.466.559.048 đồng. Cụ thể: 112.000.000 đồng +

$(4.466.559.048 \text{ đồng} - 4.000.000.000 \text{ đồng}) \times 0,1\% = 112.466.533 \text{ đồng}$ (một trăm mười hai triệu bốn trăm sáu sáu ngàn năm trăm ba ba đồng).

Bank và Công ty N phải liên đới nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm không giá ngạch (mỗi bên nộp 1/2) đối với ba hợp đồng bảo lãnh năm 2015, năm 2016, năm 2017 của ông V bị vô hiệu nên mỗi bên phải nộp 4.500.000 đồng. Bank là bên trực tiếp soạn thảo hợp đồng tín dụng năm 2015 và năm 2016 dẫn đến vô hiệu một phần nên Bank phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm không giá ngạch đối với phần vô hiệu trong hợp đồng tín dụng năm 2015 và năm 2016 là 6.000.000 đồng (tổng cộng Bank phải nộp là 10.500.000 đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 56.000.000 đồng (năm mươi sáu triệu đồng) đã nộp tại biên lai số 0002796 ngày 19-02-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N. Hoàn lại cho Bank số tiền tạm ứng án phí còn lại là 45.500.000 đồng theo biên lai số 0002796 ngày 19-02-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 122, 127, 128, 361, 362, 363, 405, 406, 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 117, 122, 123, 335, 336, 401, 402, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 91 của Luật các Tổ chức tín dụng;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Án lệ số 08/2016/AL ngày 17-10-2016;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bank. Buộc Công ty N phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng tiền nợ cụ thể đối với từng hợp đồng như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 051015-637907-01-SME ngày 06-10-2015 và khế ước nhận nợ số 051015-637907-01-SME ngày 06-10-2015: Nợ gốc là 1.450.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 514.784 đồng, tổng cộng là 1.964.784 đồng (một triệu chín trăm sáu mươi bốn ngàn bảy trăm tám mươi bốn đồng).

- Hợp đồng tín dụng số 121016-637907-01-SME ngày 17-10-2016 và khế ước nhận nợ số 171016-637907-01-SME ngày 17-10-2016: Nợ gốc là 911.426.536 đồng, nợ lãi là 381.597.355 đồng, lãi bổ sung 45.472.917, tổng cộng là 1.338.496.808 đồng (một tỷ ba trăm ba mươi tám triệu bốn trăm chín mươi sáu ngàn tám trăm tám mươi tám đồng).

- Hợp đồng cho vay số 060517-637907-01-SME ngày 15-5-2017 và khế ước nhận nợ số 150517-637907-01-SME ngày 15-05-2017 nợ gốc là 1.073.770.207 đồng, nợ lãi là 373.482.601 đồng, lãi bổ sung là 31.510.747 đồng, phạt chậm trả lãi là 39.325.882 đồng, tổng cộng là 1.518.116.437 đồng (một tỷ năm trăm mười tám triệu không trăm tám mươi chín ngàn bốn trăm ba bảy đồng).

- Hợp đồng cho vay số 280518-637907-01-SME ngày 30-5-2018 và khế ước nhận nợ số 300518-637907-01-SME ngày 30-05-2018 nợ gốc là 976.000.000 đồng, nợ lãi là 564.278.377 đồng, phạt chậm trả lãi là 67.702.672 đồng, tổng cộng là 1.607.981.048 đồng (một tỷ sáu trăm tám mươi bảy triệu chín trăm tám mươi một ngàn không trăm bốn tám đồng).

Tổng cộng là Công ty N phải trả nợ cho Bank số tiền là 4.466.532.078 đồng (bốn tỷ bốn trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm ba mươi hai ngàn không trăm bảy tám đồng) trong đó nợ gốc là 2.962.646.743 đồng, lãi phải trả 1.319.873.117, lãi bổ sung là 76.983.664 đồng, phạt chậm trả lãi 107.028.554 đồng.

Kể từ ngày 22-9-2020 Công ty N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán và lãi bổ sung và phạt chậm trả lãi, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này và điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Bank thì lãi suất của Công ty N phải tiếp tục thanh toán cho Bank cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Bank.

Không chấp nhận phần phạt chậm trả lãi quá hạn được quy định tại khoản 3 Điều 7 của hợp đồng tín dụng số 051015-637907-01-SME ngày 06-10-2015 và khoản 3 Điều 7 của hợp đồng tín dụng số 121016-637907-01-SME ngày 17-10-2016.

[2] Về xử lý tài sản thế chấp: Trường hợp Công ty N không thanh toán nợ gốc và nợ lãi còn lại cho Bank thì Bank có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án tiền hành phát mại tài sản là xe sơ mi rơ moóc nhãn hiệu DOOSUNG DS biển kiểm soát 18R-00094; xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu HYUNDAI TRAGO XCIENT biển kiểm soát 18C-06222; xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu HYUNDAI TRAGO biển kiểm

soát 18C-07121.

[3] Về xử lý hợp đồng bảo lãnh: Trường hợp kê biên, thu giữ, phát mãi các tài sản thế chấp không đủ để thu hồi nợ thì Bank có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xác minh, kê biên, thu giữ, phát mãi các tài sản khác thuộc quyền sở hữu của ông Trần Ngọc D để thu hồi nợ theo hợp đồng bảo lãnh số 051015-637907-01-SME/BLCN ngày 06-10-2015; hợp đồng bảo lãnh số 121016-637907-01-SME/HĐBL ngày 17-10-2016; hợp đồng bảo lãnh số 060517-637907-01-SME/HĐBL ngày 15-5-2017; hợp đồng bảo lãnh số 300518-637907-01-SME/HĐBL ngày 30-5-2018.

[4] Tuyên bố khoản 3 Điều 7 của hợp đồng tín dụng số 051015-637907-01-SME ngày 06-10-2015 và khoản 3 Điều 7 của hợp đồng tín dụng số 121016-637907-01-SME ngày 17-10-2016 là vô hiệu một phần.

[5] Tuyên bố hợp đồng bảo lãnh số 051015-637907-02-SME/BLCN ngày 06-10-2015; hợp đồng bảo lãnh số 121016-637907-01-SME/HĐBL ngày 17-10-2016; hợp đồng bảo lãnh số 060517-637907-02-SME/HĐBL ngày 15-5-2017 là hợp đồng bảo lãnh vô hiệu.

Không chấp nhận phần yêu cầu của Bank về việc Bank có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xác minh, kê biên, thu giữ, phát mãi các tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Trần Văn V để thu hồi nợ theo hợp đồng bảo lãnh số 051015-637907-02-SME/BLCN ngày 06-10-2015; hợp đồng bảo lãnh số 121016-637907-01-SME/HĐBL ngày 17-10-2016; hợp đồng bảo lãnh số 060517-637907-02-SME/HĐBL ngày 15-5-2017 được ký kết giữa Bank và ông Trần Văn V.

[6] Án phí kinh doanh thương mại:

[6.1] Bank phải nộp là 10.5000.000 đồng (mười triệu năm trăm ngàn đồng) và được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 56.000.000 đồng (năm mươi sáu triệu đồng) đã nộp tại biên lai số 0002796 ngày 19-02-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N. Hoàn lại cho Bank số tiền tạm ứng án phí còn lại là 45.500.000 đồng theo biên lai số 0002796 ngày 19-02-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N.

[6.2] Công ty N phải nộp án phí là 116.966.000 đồng (một trăm mười sáu triệu chín trăm sáu sáu ngàn đồng).

[7] Quyền kháng cáo: Bank, Công ty N, ông Trần Ngọc D, ông Trần Văn V có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi

hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND thành phố N;
- Chi cục THADS thành phố N;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Nguyên

